

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
	Tài sản			
A	Tài sản ngắn hạn		103.549.925.503	120.251.218.589
I	Tiền và các khoản tương đương tiền		80.725.956.810	7.814.459.908
1	Tiền	1	80.725.956.810	7.814.459.908
2	Các khoản tương đương tiền		0	
	<i>Kỳ phiếu NH, tín phiếu kho bạc hạn thu hồi <3 tháng</i>		0	
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	
1	Đầu tư ngắn hạn		0	0
2	Dự phòng giảm giá C.khoản đầu tư ngắn hạn (*)		0	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	2	15.872.986.150	91.739.301.540
1	Phải thu của khách hàng		7.456.373.100	399.923.400
2	Trả trước cho người bán		119.750.000	77.537.716.784
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		5.101.224.442	13.594.240.366
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD			
5	Các khoản phải thu khác		3.195.638.608	207.420.990
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV	Hàng tồn kho	3	1.885.831.054	18.012.608.062
1	Hàng tồn kho.		1.885.831.054	18.886.830.812
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(874.222.750)
V	Tài sản ngắn hạn khác		5.065.151.489	2.684.849.079
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		0	16.952.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ		5.041.137.313	2.549.464.497
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		0	
4	Tài sản ngắn hạn khác		24.014.176	118.432.582
B	Tài sản dài hạn		59.837.957.466	37.755.147.012
I	Các khoản phải thu dài hạn			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
4	Phải thu dài hạn khác			
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II	Tài sản cố định		48.257.957.466	35.613.237.194
1	Tài sản cố định hữu hình	6	38.181.900.149	32.271.049.865
-	<i>Nguyên giá</i>		63.723.533.022	54.348.597.624
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>		(25.541.632.873)	(22.077.547.759)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	8		
-	<i>Nguyên giá</i>			
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>		0	
3	Tài sản cố định vô hình	7	9.854.957.317	3.318.524.800
-	<i>Nguyên giá</i>		9.895.662.000	3.341.662.000
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>		(40.704.683)	(23.137.200)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4	221.100.000	23.662.529
III	Bất động sản đầu tư			
-	<i>Nguyên giá</i>			
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>			

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		11 580 000 000	2 130 000 000
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		5 250 000 000	
3	Đầu tư dài hạn khác	5	6 330 000 000	2 130 000 000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V	Tài sản dài hạn khác			11.909.818
1	Chi phí trả trước dài hạn	9		11.909.818
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
	Tổng cộng tài sản		163.387.882.969	158.006.365.601
	Nguồn vốn			
A	Nợ phải trả		106.759.814.682	101.090.749.185
I	Nợ ngắn hạn		93.389.814.682	97.013.532.390
1	Vay và nợ ngắn hạn	10	90.630.000.000	83 360 000 000
2	Phải trả cho người bán	11	20.200.000	228.950.232
3	Người mua trả tiền trước	11	0	6.000.000
4	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	12	64.968.195	355.904.624
5	Phải trả người lao động		0	4.185.782.697
6	Chi phí phải trả	13	191.100.000	389.397.776
7	Phải trả nội bộ		905.213.138	
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.578.333.349	8.487.497.061
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	
II	Nợ dài hạn		13.370.000.000	4 077 216 795
1	Phải trả dài hạn người bán			
2	Phải trả dài hạn nội bộ			
3	Phải trả dài hạn khác			
4	Vay và nợ dài hạn	15	13 370 000 000	3 230 000 000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	847 216 795
7	Dự phòng phải trả dài hạn		0	
B	Nguồn vốn chủ sở hữu		56.628.068.287	56.915.616.416
I	Vốn chủ sở hữu	16	56.562.841.975	51.075.359.994
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53.026.119.334	51.075.359.994
2	Thặng dư vốn cổ phần			
3	Vốn khác của chủ sở hữu			
3	Cổ phiếu quỹ (*)			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
6	Quỹ đầu tư phát triển		2 422 681 981	
7	Quỹ dự phòng tài chính		1 114 040 660	
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
10	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
II	Nguồn kinh phí, Quỹ khác		65.226.312	5.840.256.422
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		65.226.312	5.840.256.422
2	Nguồn kinh phí			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
	Tổng cộng nguồn vốn		163.387.882.969	158.006.365.601

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Thuyết minh	2006	2005
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.536.853.950.844	1.658.789.606.060
2	Các khoản giảm trừ		53.914	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.536.853.896.930	1.658.789.606.060
4	Giá vốn hàng bán	18	1.425.143.416.792	1.557.505.433.311
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.710.480.138	101.284.172.749
6	Doanh thu hoạt động tài chính	17	3.773.916.072	5.295.730.426
7	Chi phí hoạt động tài chính		13.673.491.460	18.550.607.348
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.715.314.465</i>	<i>18.065.414.437</i>
8	Chi phí bán hàng		66.588.212.051	66.180.347.517
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.823.497.846	21.641.928.055
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.399.194.853	207.020.255
11	Thu nhập khác		8.372.084.067	12.955.541.423
12	Chi phí khác		698.711.464	647.873.257
13	Lợi nhuận khác		7.673.372.603	12.307.668.166
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.072.567.456	12.514.688.421
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	19	3.929.160.853	3.010.331.766
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.143.406.603	9.504.356.655

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Ngọc Bình

Võ Thị Thuỳ Dương

Phan Thị Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2006

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	<u>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</u>			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.671.365.593.170	1.798.788.199.330
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.619.324.212.030)	(1.824.499.674.435)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.707.868.091)	(10.325.814.134)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(11.712.730.504)	(18.019.425.317)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.521.118.078)	(3.246.553.386)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	943.512.845.979	1.096.920.615.246
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(892.329.430.274)	(975.394.501.137)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	64.283.080.172	64.222.846.167
II	<u>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</u>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(215.476.526)	(2.511.365.340)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	180.036.889
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.450.000.000)	(2.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	248.485.378	299.622.640
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(9.416.991.148)	(4.031.705.811)
III	<u>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</u>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	1.000.000.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.645.420.319.716	2.149.212.145.349
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.627.376.516.862)	(2.225.462.788.697)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	18.043.802.854	(75.250.643.348)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	50	72.909.891.878	(15.059.502.992)
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	7.814.459.829	22.874.207.376
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	1.605.103	(244.555)
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</i>	70	80.725.956.810	7.814.459.829

Lập, ngày tháng năm 2006

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Ngọc Bình

Võ Thị Thuý Dương

Phan Thị Ánh